

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VINH
TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ, TIN HỌC IUUV

DANH SÁCH CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN
TỔ CHỨC NGÀY 29&30/6/2025

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
1	Nguyễn Hà Anh	Nữ	24/10/2003	Thanh Hóa	Kinh	6.0	9.0	1847/QĐ145/2025	TH012477	
2	Trần Thị Ánh	Nữ	28/7/1996	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	1848/QĐ145/2025	TH012478	
3	Lê Thị Khánh Chi	Nữ	22/12/2003	Nghệ An	Kinh	6.7	9.0	1849/QĐ145/2025	TH012479	
4	Cao Thùy Dung	Nữ	08/9/2003	Thanh Hóa	Kinh	6.0	8.0	1850/QĐ145/2025	TH012480	
5	Hồ Thùy Dương	Nữ	04/5/2003	Hà Tĩnh	Kinh	5.7	8.5	1851/QĐ145/2025	TH012481	
6	Đặng Thị Thu Hà	Nữ	24/3/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	8.5	1852/QĐ145/2025	TH012482	
7	Hoàng Thị Thu Hiền	Nữ	02/6/1982	Nghệ An	Kinh	6.3	7.5	1853/QĐ145/2025	TH012483	
8	Đặng Thị Hiền	Nữ	08/8/1996	Nghệ An	Kinh	5.7	7.5	1854/QĐ145/2025	TH012484	
9	Võ Khánh Huyền	Nữ	12/11/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	1855/QĐ145/2025	TH012485	
10	Thái Thị Thùy Lâm	Nữ	20/11/1993	Nghệ An	Kinh	6.3	8.0	1856/QĐ145/2025	TH012486	
11	Phạm Thị Thùy Linh	Nữ	22/6/2003	Nghệ An	Kinh	5.7	7.0	1857/QĐ145/2025	TH012487	
12	Nguyễn Thị Khánh Ly	Nữ	18/10/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	8.5	1858/QĐ145/2025	TH012488	
13	Nguyễn Thị Hồng Minh	Nữ	22/01/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	8.0	1859/QĐ145/2025	TH012489	
14	Tô Thị Hiếu Ngân	Nữ	23/7/2003	Hà Tĩnh	Kinh	5.7	9.0	1860/QĐ145/2025	TH012490	
15	Nguyễn Thị Ngọc	Nữ	02/02/1990	Nghệ An	Kinh	5.7	8.5	1861/QĐ145/2025	TH012491	
16	Trần Thị Nương	Nữ	04/10/1988	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	1862/QĐ145/2025	TH012492	
17	Hồ Thị Oanh	Nữ	20/10/1992	Nghệ An	Kinh	5.3	6.5	1863/QĐ145/2025	TH012493	
18	Nguyễn Thị Oanh	Nữ	19/01/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	8.5	1864/QĐ145/2025	TH012494	
19	Nguyễn Hà Thanh	Nữ	03/02/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	1865/QĐ145/2025	TH012495	
20	Nguyễn Phương Thảo	Nữ	22/8/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	1866/QĐ145/2025	TH012496	
21	Lê Văn Thừa	Nam	01/01/2001	Cà Mau	Kinh	5.7	9.0	1867/QĐ145/2025	TH012497	
22	Vi Thị Huyền Thương	Nữ	25/4/2001	Nghệ An	Thái	6.0	8.5	1868/QĐ145/2025	TH012498	
23	Nguyễn Thị Trà	Nữ	19/01/1996	Nghệ An	Kinh	6.0	8.5	1869/QĐ145/2025	TH012499	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
24	Hoàng Kiều Trang	Nữ	07/3/2001	Nghệ An	Kinh	5.7	8.0	1870/QĐ145/2025	TH012500	
25	Lê Thị Thanh Trúc	Nữ	06/3/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	1871/QĐ145/2025	TH012501	
26	Bùi Thị Viện	Nữ	10/10/1993	Nghệ An	Kinh	6.7	7.5	1872/QĐ145/2025	TH012502	
27	Lê Thị Huyền Anh	Nữ	24/9/2003	Nghệ An	Kinh	6.7	8.5	1873/QĐ145/2025	TH012503	
28	Lê Thị Trâm Anh	Nữ	23/7/2003	Hà Tĩnh	Kinh	6.7	9.0	1874/QĐ145/2025	TH012504	
29	Bùi Thị Vân Anh	Nữ	24/4/2000	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	1875/QĐ145/2025	TH012505	
30	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	Nữ	09/01/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	1876/QĐ145/2025	TH012506	
31	Bùi Thị Hà Châu	Nữ	06/9/2003	Nghệ An	Kinh	7.0	8.0	1877/QĐ145/2025	TH012507	
32	Nguyễn Như Mai Chi	Nữ	08/01/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	1878/QĐ145/2025	TH012508	
33	Trần Thị Bích Diệp	Nữ	12/6/2001	Nghệ An	Kinh	5.3	8.5	1879/QĐ145/2025	TH012509	
34	Đinh Thị Hà	Nữ	18/5/1999	Nghệ An	Kinh	6.3	8.0	1880/QĐ145/2025	TH012510	
35	Sầm Thị Hằng	Nữ	10/4/1994	Nghệ An	Thái	5.7	7.0	1881/QĐ145/2025	TH012511	
36	Lê Thị Hạnh	Nữ	19/10/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	5.0	1882/QĐ145/2025	TH012512	
37	Nguyễn Thị Hiền	Nữ	21/02/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	6.0	1883/QĐ145/2025	TH012513	
38	Tăng Thị Hoài	Nữ	06/10/1986	Nghệ An	Kinh	6.0	8.5	1884/QĐ145/2025	TH012514	
39	Nguyễn Sinh Hùng	Nam	04/7/2003	Nghệ An	Kinh	7.7	9.0	1885/QĐ145/2025	TH012515	
40	Nguyễn Thị Ngọc Khánh	Nữ	22/12/2002	Nghệ An	Kinh	7.0	9.0	1886/QĐ145/2025	TH012516	
41	Kha Thị Lá	Nữ	18/5/2000	Nghệ An	Thái	7.3	7.0	1887/QĐ145/2025	TH012517	
42	Nguyễn Thị Thùy Linh	Nữ	10/6/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	1888/QĐ145/2025	TH012518	
43	Lê Mai Linh	Nữ	01/9/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	8.5	1889/QĐ145/2025	TH012519	
44	Nguyễn Thị Thùy Linh	Nữ	02/8/1993	Nghệ An	Kinh	5.7	8.5	1890/QĐ145/2025	TH012520	
45	Nguyễn Thị Cẩm Ly	Nữ	24/02/2003	Hà Tĩnh	Kinh	5.7	7.5	1891/QĐ145/2025	TH012521	
46	Hoàng Thị Mười	Nữ	10/6/1985	Nghệ An	Kinh	5.0	7.0	1892/QĐ145/2025	TH012522	
47	Trần Thị Thanh Nga	Nữ	26/9/1982	Hà Tĩnh	Kinh	5.0	5.0	1893/QĐ145/2025	TH012523	
48	Hồ Thị Bích Ngọc	Nữ	27/02/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	1894/QĐ145/2025	TH012524	
49	Phạm Thị Nhâm	Nữ	06/6/2002	Nghệ An	Kinh	5.7	7.5	1895/QĐ145/2025	TH012525	
50	Bùi Thảo Nhi	Nữ	17/02/2003	Thanh Hóa	Mường	6.0	8.5	1896/QĐ145/2025	TH012526	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
51	Đinh Thị Như	Nữ	10/6/2003	Hà Tĩnh	Kinh	5.7	8.0	1897/QĐ145/2025	TH012527	
52	Lương Thị Hồng Phú	Nữ	02/01/1994	Lạng Sơn	Tày	6.0	9.0	1898/QĐ145/2025	TH012528	
53	Phạm Thị Thúy	Nữ	28/02/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	1899/QĐ145/2025	TH012529	
54	Hoàng Thị Thúy	Nữ	15/8/1998	Nghệ An	Kinh	5.7	7.5	1900/QĐ145/2025	TH012530	
55	Lê Hoàng Thủy	Nữ	29/01/2003	Nghệ An	Kinh	7.7	5.0	1901/QĐ145/2025	TH012531	
56	Lữ Thị Hà Vi	Nữ	08/11/1997	Nghệ An	Thái	5.7	7.0	1902/QĐ145/2025	TH012532	
57	Nguyễn Văn An	Nam	31/10/2002	Nghệ An	Kinh	6.3	7.5	1903/QĐ145/2025	TH012533	
58	Bùi Nguyên Anh	Nam	18/9/2001	Nghệ An	Kinh	6.7	9.0	1904/QĐ145/2025	TH012534	
59	Hoàng Thị Phương Anh	Nữ	22/02/2003	Nghệ An	Kinh	5.7	7.5	1905/QĐ145/2025	TH012535	
60	Nguyễn Hà Anh	Nữ	16/3/2003	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	8.0	1906/QĐ145/2025	TH012536	
61	Phạm Thúy Bình	Nữ	20/12/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	7.5	1907/QĐ145/2025	TH012537	
62	Lê Văn Chính	Nam	14/02/1995	Nghệ An	Kinh	5.3	6.5	1908/QĐ145/2025	TH012538	
63	Hoàng Thị Giang	Nữ	04/9/2002	Nghệ An	Kinh	5.7	7.0	1909/QĐ145/2025	TH012539	
64	Cao Thị Hiếu	Nữ	10/4/2003	Nghệ An	Kinh	5.7	7.0	1910/QĐ145/2025	TH012540	
65	Nguyễn Thị Linh Hương	Nữ	27/02/2003	Nghệ An	Kinh	5.7	7.5	1911/QĐ145/2025	TH012541	
66	Nguyễn Đình Khôi	Nam	15/5/1972	Nghệ An	Kinh	6.3	6.0	1912/QĐ145/2025	TH012542	
67	Lô Thị Liên	Nữ	15/11/1994	Nghệ An	Thái	6.0	8.0	1913/QĐ145/2025	TH012543	
68	Nguyễn Thị Liên	Nữ	10/01/1987	Nghệ An	Kinh	5.3	7.5	1914/QĐ145/2025	TH012544	
69	Hồ Thị Loan	Nữ	17/10/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	7.5	1915/QĐ145/2025	TH012545	
70	Đinh Thị Lý	Nữ	13/01/1987	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	1916/QĐ145/2025	TH012546	
71	Phạm Duy Mạnh	Nam	16/6/2000	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	1917/QĐ145/2025	TH012547	
72	Nguyễn Văn Thanh Minh	Nữ	18/11/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	8.0	1918/QĐ145/2025	TH012548	
73	Lê Thị Minh	Nữ	17/4/1985	Thanh Hóa	Kinh	5.3	7.0	1919/QĐ145/2025	TH012549	
74	Hán Thị Quỳnh Na	Nữ	21/8/2001	Hà Tĩnh	Kinh	5.3	7.0	1920/QĐ145/2025	TH012550	
75	Bùi Thị Thùy Ngân	Nữ	30/3/2003	Nghệ An	Kinh	5.7	7.0	1921/QĐ145/2025	TH012551	
76	Đậu Thị Nghĩa	Nữ	20/02/1990	Nghệ An	Kinh	6.3	7.0	1922/QĐ145/2025	TH012552	
77	Nguyễn Thị Nhung	Nữ	25/3/1991	Nghệ An	Kinh	6.3	5.5	1923/QĐ145/2025	TH012553	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
78	Bùi Việt Pháp	Nam	27/5/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	8.5	1924/QĐ145/2025	TH012554	
79	Nguyễn Duy Sơn	Nam	22/02/1978	Nghệ An	Kinh	8.3	8.0	1925/QĐ145/2025	TH012555	
80	Phan Thị Trang	Nữ	28/5/2003	Nghệ An	Kinh	8.0	7.0	1926/QĐ145/2025	TH012556	
81	Bùi Thị Quỳnh Trang	Nữ	07/8/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	1927/QĐ145/2025	TH012557	

